

**SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV PKB ĐA
KHOA PHÚC AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/VBCB-PKĐKPA

Kiến Đức, ngày 21 tháng 02 năm 2024.

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe

Kính gửi: - Sở Y tế tỉnh Đắk Nông

- Phòng nghiệp vụ Y-dược

Tên cơ sở công bố: **CÔNG TY TNHH MTV PKB ĐA KHOA PHÚC AN**

Số giấy phép hoạt động đã được cấp: 000257/ĐNO-GPHĐ

Địa chỉ: Đường Lê Hữu Trác, TDP1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông.

Điện thoại: 0905.06.2121 Email : Thaonguyents94@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe và gửi kèm theo văn bản này 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- (1) Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức Mẫu 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
- (2) Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- (3) Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức theo Mẫu 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**
GIÁM ĐỐC



BSCK1. Hà Hùng Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỂ THỰC HIỆN
KHÁM SỨC KHỎE /KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **CÔNG TY TNHH MTV PKB ĐA KHOA PHÚC AN**
2. Địa chỉ: : Đường Lê Hữu Trác, TDP1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đăk R'lấp, Đăk Nông.
3. Thời gian làm việc hằng ngày: Thứ 2 đến Chủ Nhật(Từ 6h300- 19h).
4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	Hà Hùng Phong	000326/ĐNO-CCHN 873/QĐ-SYT	Khám chữa bệnh nội khoa, chụp và chẩn đoán X quang, CT scanner. Khám chữa bệnh chuyên khoa Hồi sức cấp cứu, Siêu âm tổng quát.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, chủ cơ sở, chuyên khoa chuẩn đoán hình ảnh, Nội khoa.
2	Dinh Hữu Chiến	000958/ĐNO-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa	Phụ trách khám Nội khoa
3	Nguyễn Sơn Lâm	054186/HCM-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa	Phụ trách khám chuyên khoa lẻ.
4	Trương Đức Minh	002785/ĐNO-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Ngoại chấn thương chỉnh hình	Phụ trách khám Ngoại khoa, Sản phụ khoa.
5	Phạm Thị Chúc Anh	002710/ĐNO-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng	Phụ trách khám chuyên khoa Tai mũi họng
6	Võ Nhật Hạ	0000432/ĐNO-CCHN	Khám, chữa bệnh Nhi khoa	Phụ trách khám Nội khoa
7	Trần Vũ	004970/DL-CCHN	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	Phụ trách khám Ngoại khoa, Sản phụ khoa.
8	Trịnh Viết Xuân	013539/ĐNAL-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa	Phụ trách khám Ngoại khoa, sản phụ khoa và chuyên khoa lẻ.



STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Máy X-Quang thường quy 320mA	GXR-E25S;DXC-RML	DRGEM	HÀN QUỐC
2	Máy phân tích nước tiểu	MISSION U500	ACON	TRUNG QUỐC
3	Máy xét nghiệm huyết học tự động	XN-330	SYSMEX	NHẬT BẢN
4	Máy Điện tim 3 kênh	KENZ CARDICO 306	SUZUKEN	NHẬT BẢN
5	Máy Siêu âm Doppler màu 4D	LOGIQ F6	GE MEDICAL SYSTEMS	TRUNG QUỐC
6	Hệ thống đọc và xử lý hình ảnh X-Quang kỹ thuật số (CR)	DRYPRO 832;REGIUS SIGMA 2	KONICA MINOLTA	NHẬT BẢN
7	Máy phân tích sinh hóa tự động	BS200E	MINDRAY	TRUNG QUỐC



Kiến Đức, ngày 24 tháng 02 năm 2024
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH,
 CHỮA BỆNH**
GIÁM ĐỐC



BS. CK1. Hà Hùng Phong

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **000257/ĐNO - GPĐD**

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Dược Sở Y tế,

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám, chữa bệnh: **Phòng khám đa khoa Phúc An**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **Bác sĩ Hà Hùng Phong**

Số chứng chỉ hành nghề: 000326/ĐNO-CCHN, ngày cấp: **14/11/2013**. Nơi cấp: **Sở Y tế Đắk Nông**.

Hình thức tổ chức: **Phòng khám đa khoa.**

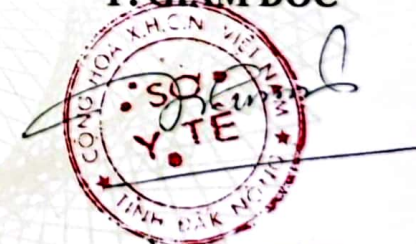
Địa điểm hành nghề: **Đường Lê Hữu Trác, tổ dân phố 1, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.**

Phạm vi hoạt động chuyên môn: **Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt.**

Thời gian làm việc hàng ngày: **Thứ 2 đến Chủ nhật (06 giờ 30 phút đến 19 giờ 30 phút).**

Đắk Nông, ngày 30 tháng 12 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hùng

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ Y TẾ

Số: 37/QĐ-SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;
- Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế;
- Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ kết quả thẩm định danh mục kỹ thuật đối với các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân xin bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám chữa bệnh;
- Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Nghiệp vụ Y-Dược Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám, chữa bệnh đối với các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân xin bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong khám chữa bệnh đối với các cơ sở khám, chữa bệnh sau:

1. Phòng khám đa khoa Phúc An¹;

¹ Tổ dân phố 1, thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

2. Phòng khám chuyên khoa bác sĩ Đặng Thành²;

(Có danh mục đính kèm).

Điều 2. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế đã ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Nghiệp vụ Y được Sở Y tế, các cơ sở có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ sở khám, chữa bệnh;
- Lưu: VT, NVYD (Vũ).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Hùng

² Tổ dân phố 1, thị trấn Kiên Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TẠI
PKĐK PHÚC AN
 (Kèm theo quyết định số 37/Đ-~~SYT~~ SYT ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế)

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
		A. TIM MẠCH				
1.	4	Đo chỉ số ABI (Chi số cổ chân, cánh tay)	X	X	X	X
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
2.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	X	X	X	
3.	83	Định lượng HbA1c	X	X	X	
	TT21/2017	2. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
4.	228	Định lượng CRP	X	X	X	
5.	244	Phản ứng CPR	X	X	X	
		XXIV. VI SINH				
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		2. Ký sinh trùng trong máu				
6.	272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	
7.	274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	
8.	276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	
9.	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	X
10.	282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	X
11.	287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	X
12.	292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	X	X	X	
13.	298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động	X	X	X	
14.	300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động	X	X	X	X

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
15.	276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	x
16.	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
17.	282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
18.	287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
19.	292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
20.	298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x	
21.	300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x	

**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TẠI PKCK
BÁC SĨ ĐANG THÀNH**

(Kèm theo quyết định số 37/QĐ-SYT ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Sở Y tế)

STT	Số TT theo Thông tư 43/2013/TT- BYT và Thông tư 21/2017/TT- BYT*	DANH MỤC KỸ THUẬT
	MẮT	
1.	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
2.	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
3.	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
4.	14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
5.	14.260	Đo thị lực
6.	3.1707	Khám mắt
7.	14.171	Khâu da mi đơn giản
8.	14.200	Lấy dị vật kết mạc
9.	14.261	Thử kính
10.	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI PKĐK PHÚC AN - ĐĂKR'LẤP
(Kèm theo Giấy phép hoạt động số 000257/ĐNO-GPHĐ, ngày 30/12/2022
của Sở Y tế Đắk Nông)

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC						
		A. TUẦN HOÀN				
1.	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
5.	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
6.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
7.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
8.	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
9.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
10.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x

gl

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
11.	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
12.	71	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
13.	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
14.	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
15.	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
16.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
17.	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
18.	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
19.	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
20.	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
21.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
		C. THẬN - LỘC MÁU				
22.	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	x	x	
		D. THẬN KINH				
23.	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
24.	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
25.	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
		D. TIÊU HOÁ				

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
26.	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
27.	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
28.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
29.	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
30.	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
31.	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
32.	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x	
33.	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
34.	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
35.	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
36.	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
37.	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
38.	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
39.	259	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
40.	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
41.	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
42.	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x

đh

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
43.	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
44.	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
45.	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
46.	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
47.	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
48.	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
49.	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	x	x	x	x
50.	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
51.	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
52.	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
53.	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
54.	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
55.	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
56.	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
57.	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
58.	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
59.	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
II. NỘI KHOA						
		A. HÔ HẤP				
60.	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
61.	2	Bơm rửa khoang màng phổi	x	x	x	
62.	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
63.	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
64.	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
65.	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
66.	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
67.	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
68.	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
69.	24	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
70.	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
71.	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
72.	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
73.	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
74.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
75.	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
76.	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x	x	x	
77.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
78.	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
79.	64	Sinh thiết màng phổi mù	x	x	x	
80.	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
81.	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
82.	85	Điện tim thường	x	x	x	x
83.	95	Holter điện tâm đồ	x	x	x	
84.	96	Holter huyết áp	x	x	x	

gh

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
85.	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
86.	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
87.	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
88.	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
89.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
90.	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
91.	129	Chọc dò dịch não tủy	x	x	x	
92.	145	Ghi điện não thường quy	x	x	x	
93.	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	
94.	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
95.	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
96.	158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc	x	x	x	
97.	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
98.	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
99.	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
100.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
101.	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
102.	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	
103.	170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	x	x	x	
104.	171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	x	x	x	
105.	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
106.	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
107.	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
108.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
109.	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
110.	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		D. TIÊU HÓA				
111.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
112.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
113.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
114.	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
115.	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
116.	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
117.	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
118.	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
119.	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
120.	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
121.	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
122.	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
123.	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
124.	381	Tiêm khớp gối	x	x		
125.	382	Tiêm khớp háng	x	x		
126.	383	Tiêm khớp cổ chân	x	x		
127.	384	Tiêm khớp bàn ngón chân	x	x		
128.	385	Tiêm khớp cổ tay	x	x		
129.	386	Tiêm khớp bàn ngón tay	x	x		
130.	387	Tiêm khớp đốt ngón tay	x	x		
131.	388	Tiêm khớp khuỷu tay	x	x		
132.	389	Tiêm khớp vai	x	x		
133.	390	Tiêm khớp ức đòn	x	x		
134.	391	Tiêm khớp ức - sườn	x	x		
135.	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai	x	x		

dk

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
136.	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	x	x		
137.	397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	x	x		
138.	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	x	x		
139.	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	x	x		
140.	401	Tiêm gân gấp ngón tay	x	x		
141.	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	x	x		
142.	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	x	x		
143.	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	x	x		
144.	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	x	x		
145.	407	Tiêm cân gan chân	x	x		
III. NHI KHOA						
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
146.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
147.	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
148.	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
149.	93	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
150.	105	Thổi ngạt	x	x	x	x
151.	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
152.	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
153.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
154.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		C. THẬN - LỢC MÁU				
155.	133	Thông tiểu	x	x	x	x
156.	134	Hồi sức chống sốc	x	x	x	x
		D. THẬN KINH				
157.	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x	
158.	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		D. TIÊU HÓA				
159.	178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
160.	179	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
161.	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
162.	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x	
163.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x	
164.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
165.	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
166.	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
167.	196	Gội đầu cho người bệnh tại gi-ường	x	x	x	x
168.	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
169.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
170.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
171.	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
172.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
173.	206	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
174.	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH				
175.	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	x	x	
176.	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	x	x	
177.	215	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
178.	216	Đo lactat trong máu	x	x	x	
179.	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	x	x	
180.	219	Phát hiện opiat bằng Naloxone	x	x	x	
		II. TÂM THẦN				
181.	257	Xử trí người bệnh kích động	x	x	x	
182.	258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x	x	
183.	259	Xử trí người bệnh không ăn	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
184.	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
185.	264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x	
186.	266	Liệu pháp giải thích hợp lý	x	x	x	
187.	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x
188.	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
189.	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x
		VIII. BÔNG				
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG				
190.	1510	Thay băng điều trị bông nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
		IX. MẮT				
191.	1693	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	
192.	1703	Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
193.	1704	Cấp cứu bông mắt ban đầu	x	x	x	x
		X. RĂNG HÀM MẶT				
		B. HÀM MẶT				
194.	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
195.	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
196.	2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
		B. MŨI XOANG				
		C. HỌNG – THANH QUẢN				
197.	2189	Sơ cứu bông kỹ đầu đường hô hấp	x	x	x	
198.	2191	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
		D. CỔ - MẶT				
		XIII. NỘI KHOA				
		C. TIÊU HÓA				
199.	2357	Thụt tháo phân	x	x	x	x
200.	2358	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
		G. TRUYỀN NHIỄM				
201.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
202.	2387	Tiêm trong da	x	x	x	x
203.	2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x
204.	2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
205.	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
206.	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
207.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
208.	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
X. NGOẠI KHOA						
209.	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x	x	
210.	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x	
211.	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
212.	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
213.	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	x	x	x	
214.	405	Nong niệu đạo	x	x	x	
215.	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
216.	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
217.	412	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x
218.	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	x	x	x	
219.	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x	x	
220.	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x	
221.	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
222.	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	x	x	x	
223.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	
224.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x		
225.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x		
226.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x		

đl

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
227.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x		
228.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x		
229.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x		
230.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x		
231.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x		
232.	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x		
233.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	x	x		
234.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	x	x		
235.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	x	x		
236.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x		
237.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	x		
238.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x		
239.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x		
240.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x		
241.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x		
242.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x		
243.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x		
244.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x		
245.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x		
246.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x		
247.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x		
248.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	x		
249.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x		
250.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x		
251.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x		
252.	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x		
253.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x		

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
254.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x		
255.	131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	x	x	x	
XVIII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG – Y HỌC CỔ TRUYỀN						
256.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
257.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
258.	40	Tập dáng đi	x	x	x	x
259.	13	Kéo nắn cột sống cổ	x	x	x	
260.	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x	x	
261.	19	Xông thuốc bằng máy	x	x	x	
262.	20	Xông hơi thuốc	x	x	x	x
263.	21	Xông khói thuốc	x	x	x	x
264.	22	Sắc thuốc thang	x	x	x	x
265.	26	Bỏ thuốc	x	x	x	x
266.	27	Chườm ngải	x	x	x	x
267.	28	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
268.	241	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	
269.	242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
270.	243	Cây chỉ điều trị mất ngủ	x	x	x	
271.	246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
272.	249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
273.	251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
274.	265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
275.	266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
276.	267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	
277.	268	Cây chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
278.	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
279.	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
280.	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
281.	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
282.	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
283.	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
284.	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
285.	322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
286.	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
287.	324	Thủy châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
288.	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	
289.	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
290.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
291.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
292.	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	x	x	x	x
293.	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
294.	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
295.	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
296.	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
297.	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
298.	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
299.	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
300.	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
301.	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
302.	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	x	x	x
303.	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	x	x	x
304.	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x
305.	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	x	x	x	x
306.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
307.	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
308.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x
309.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	x	x	x
310.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
311.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
312.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
313.	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	x	x	x	x
314.	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x
315.	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x
XVIII. ĐIỆN QUANG						
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu cổ				
316.	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
317.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
		3. Siêu âm ổ bụng				
318.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
319.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
320.	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
321.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
		4. Siêu âm Sản phụ khoa				
322.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
323.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
324.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
325.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
326.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy				
327.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
328.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
329.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
330.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
331.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
332.	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
333.	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
334.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
335.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
336.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
337.	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
338.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
339.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
340.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x	
341.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
342.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
343.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
344.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
345.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
346.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
347.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
348.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
349.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	x	x	
350.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
351.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
352.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
353.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
354.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
355.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	x	x	x	
356.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
357.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
358.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
359.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
360.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
361.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
362.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
363.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
364.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
365.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
366.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
367.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
368.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
369.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
370.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
371.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
372.	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
373.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
374.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
375.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x	x	
376.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
377.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
378.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị				
379.	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x	
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
380.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x	
381.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x	x	
382.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (t gian máu chảy)	x	x	x	x
383.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
384.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
385.	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
386.	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
387.	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
388.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng laser)	x	x	x	
389.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
390.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
391.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x	
392.	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
393.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
394.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x	
395.	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
396.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
397.	151	Cận Addis	x	x	x	
XXIII. HÓA SINH						
		A. MÁU				
398.	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
399.	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
400.	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
401.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
402.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
403.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
404.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
405.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
406.	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
407.	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
408.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x	
409.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
410.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	
411.	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
412.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
413.	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
414.	76	Định lượng Globulin	x	x	x	
415.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
416.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
417.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
418.	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
419.	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
420.	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
421.	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
422.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
423.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
424.	174	Định lượng Amphetamine	x	x	x	
425.	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
426.	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
427.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
428.	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
429.	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
430.	185	Định lượng Đường chấp	x	x	x	
431.	186	Định tính Đường chấp	x	x	x	
432.	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
433.	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
434.	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
435.	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
436.	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
437.	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
438.	205	Định lượng Ure	x	x	x	
439.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	x	x	x	x
		C. DỊCH NÃO TUỖ				
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)				
440.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
441.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
442.	216	Định lượng Creatinin	x	x	x	
443.	217	Định lượng Glucose	x	x	x	
444.	219	Định lượng Protein	x	x	x	
445.	220	Phản ứng Rivalta	x	x	x	
446.	221	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
447.	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x	
448.	223	Định lượng Ure	x	x	x	
XXIV. VI SINH						
		A. VI KHUẨN				
		B. VIRUS				
449.	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
450.	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
451.	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
452.	127	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
453.	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYÊN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
454.	133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
455.	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
456.	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
457.	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
458.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
		4. Dengue virus				
459.	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
460.	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
461.	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
462.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		6. Enterovirus				
463.	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		2. Ký sinh trùng trong máu				
464.	278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
465.	294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
466.	296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
467.	303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
468.	311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
469.	315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	x	x	x	
XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ						
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Vùng xương sọ- da đầu				
470.	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x
471.	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x
		2. Vùng mi mắt				
472.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x	x	x
473.	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x
		4. Vùng môi				

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
474.	110	Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
		5. Vùng tai				
475.	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x	x	x
476.	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x	x	x
		6. Vùng hàm mặt cổ				
477.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x
478.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	x
479.	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x
480.	167	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má	x	x	x	
481.	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY				
482.	337	Nối gân gấp	x	x	x	
483.	340	Nối gân duỗi	x	x	x	
484.	341	Gỡ dính gân	x	x	x	

Tổng số: 484 danh mục. Trong đó:

Tuyển 4: 207 danh mục

Tuyển 3: 224 danh mục.

Tuyển 2: 53 danh mục.